

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 1841/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp và khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân”

(Khu vực Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Sơn Vũ được cấp Giấy phép thăm dò)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Giấy phép số 102/GP-UBND ngày 15/3/2017 của UBND tỉnh cho phép Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Sơn Vũ được thăm dò khoáng sản đất san lấp và khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân;

Xét đề nghị của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Sơn Vũ tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 19/4/2017;

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 05/5/2017 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 625/TTr-STNMT ngày 30 tháng 5 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua Báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp và khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân” với các nội dung sau:

1. Vị trí, diện tích:

- Diện tích thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 7,2 ha thuộc xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân, gồm 04 khu vực:

+ Tại xã Thọ Lập gồm 02 khu vực: Khu vực 1 có diện tích 1,7 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 6; khu vực 2 có diện tích 3,5 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 7 đến 12;

+ Tại xã Xuân Tín gồm 02 khu vực: Khu vực 3 có diện tích 1,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 13 đến 16; khu vực 4 có diện tích 1,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 17 đến 20, có tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 .

(Vị trí, ranh giới, tọa độ chi tiết được xác định tại Phụ lục số 01 và bản đồ, bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo).

2. Trữ lượng khoáng sản:

2.1. Trữ lượng địa chất cấp 121: 246.153 m³, trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 151.143 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng là 95.010 m³ (tương đương 171.494 tấn).

2.2. Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 229.610 m³, trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 137.336 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng là 92.274 m³ (tương đương 166.555 tấn).

3. Mức sâu các khối tính trữ lượng:

Được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Trong quá trình khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản cần xem xét các ý kiến kết luận của Hội đồng.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành:

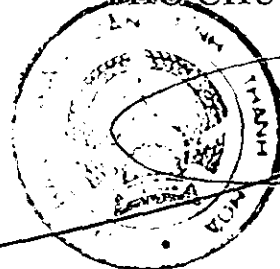
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng một cửa (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty CP ĐTXD&TM Sơn Vũ;
- TT Thông tin lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THAM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG
SẢN TẠI XÃ THO LẬP VÀ XÃ XUÂN TÍN, HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 1841/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
Khu 1 S ₁ = 1,7 ha	1	22 10 469.00	5 48 789.00
	2	22 10 559.00	5 48 750.00
	3	22 10 635.37	5 48 949.00
	4	22 10 565.00	5 48 967.00
	5	22 10 528.00	5 48 862.00
	6	22 10 499.00	5 48 866.00
Khu 2 S ₂ = 3,5 ha	7	22 10 535.00	5 49 097.00
	8	22 10 608.00	5 49 201.00
	9	22 10 440.00	5 49 313.00
	10	22 10 331.00	5 49 497.00
	11	22 10 290.00	5 49 447.00
	12	22 10 391.00	22 10 391.00
Khu 3 S ₃ = 1,0 ha	13	22 10 630.00	5 49 391.00
	14	22 10 570.00	5 49 537.00
	15	22 10 635.00	5 49 562.00
	16	22 10 683.40	5 49 415.00
Khu 4 S ₄ = 1,0 ha	17	22 10 690.00	5 49 422.00
	18	22 10 672.00	5 49 500.00
	19	22 10 783.00	5 49 545.00
	20	22 10 821.58	5 49 482.00

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN KHU VỰC THẨM ĐÒ TẠI
XÃ THỌ LẬP VÀ XÃ XUÂN TÍN, HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 184/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất và cao nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất san lấp	Đất giàu sắt	
Khu 1					
1	I-121	Thấp nhất +10,0 m, Cao nhất +15,1 m	20.250	13.042	
2	II-121	Thấp nhất +10,27 m, Cao nhất +16,67 m	15.049	9.242	
3	III-121	Thấp nhất +13,05 m, Cao nhất +16,67 m	918	558	
Tổng cộng:			36.217	22.842	
Khu 2					
4	IV-121	Thấp nhất +10,0 m, Cao nhất +12,84 m	23.650	16.019	
5	V-121	Thấp nhất +10,0 m, Cao nhất +13,15 m	19.675	13.021	
6	VI-121	Thấp nhất +11,36 m, Cao nhất +14,16 m	17.232	10.322	
7	VII-121	Thấp nhất +12,04 m, Cao nhất +14,84 m	11.905	7.093	
8	VIII-121	Thấp nhất +14,5 m, Cao nhất +14,84 m	938	559	
Tổng cộng:			73.400	47.014	
Khu 3					
9	IX-121	Thấp nhất +14,13 m, Cao nhất +16,4 m	11.482	6.460	
10	X-121	Thấp nhất +14,31 m, Cao nhất +16,4 m	10.444	5.794	
Tổng cộng:			21.926	12.254	
Khu 4					
11	XI-121	Thấp nhất +10,0 m, Cao nhất +16,67 m	19.600	12.900	
Tổng cộng:			19.600	12.900	
Tổng trữ lượng cấp 121			151.143	95.010	